

CÔNG TY TNHH MTV HUẾ TRƯỜNG HẢI

-----***-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA
CƠ SỞ TRUNG TÂM TRƯNG BÀY VÀ
DỊCH VỤ BẢO HÀNH, BẢO TRÌ
XE Ô TÔ DU LỊCH HUẾ**

Thừa Thiên Huế, tháng 7 năm 2023

CÔNG TY TNHH MTV HUẾ TRƯỜNG HẢI

-----***-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA
CƠ SỞ TRUNG TÂM TRƯNG BÀY VÀ
DỊCH VỤ BẢO HÀNH, BẢO TRÌ
XE Ô TÔ DU LỊCH HUẾ**

**Địa điểm cơ sở: Khu đất ký hiệu 01, Khu đô thị mới
Đông Nam Thủy An, Quốc lộ 1A, phường Thủy Dương,
thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.**

**CHỦ DỰ ÁN
CÔNG TY TNHH MTV HUẾ TRƯỜNG HẢI
GIÁM ĐỐC**



Hồ Minh Phước

Thừa Thiên Huế, tháng 7 năm 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	iv
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....	v
Chương I.....	1
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1.1. Tên chủ cơ sở:	1
1.2. Tên cơ sở:	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:	1
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:	1
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:	2
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:	5
1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu sử dụng	5
1.4.2. Hóa chất sử dụng.....	6
1.4.3. Nguồn cung cấp điện, nước.....	7
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:	7
Chương II	9
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	9
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:.....	9
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:	9
2.2.1. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến chế độ thủy văn của nguồn nước tiếp nhận.....	9
2.2.2. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến chất lượng nguồn nước....	9
2.2.3. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến hệ sinh thái thủy sinh	9
2.2.4. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến các hoạt động kinh tế, xã hội khác	10
2.2.5. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước	10
Chương III.....	14

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	14
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:	14
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:	14
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:	16
3.1.3. Xử lý nước thải:.....	17
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:	22
3.2.1. Đối với hoạt động giao thông.....	22
3.2.2. Đối với khí thải, mùi từ hệ thống xử lý nước thải và khu vực tập kết chất thải rắn	22
3.2.3. Đối với bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng ô tô	22
3.3. Công trình lưu giữ, xử lý CTR thông thường:	26
3.3.1. CTR sinh hoạt.....	26
3.3.2. CTR công nghiệp thông thường.....	27
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:	27
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:	30
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:.....	31
3.6.1. Sự cố cháy nổ	31
3.6.2. Sự cố tai nạn lao động	32
3.6.3. Sự cố tại hệ thống thoát nước và HTXLNT.....	32
3.6.4. Biện pháp giảm thiểu sự cố phòng sơn:	32
Chương IV	34
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	34
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	34
4.1.1 Nguồn phát sinh nước thải:	34
4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa:	34
4.1.3. Dòng nước thải	34
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm.....	34
4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:	35
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:	35

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải	35
4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa.....	35
4.2.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn	35
4.2.4. Dòng khí thải	36
4.2.5. Vị trí phương thức xả khí thải	36
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	36
Chương V	38
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	38
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	38
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.....	43
Chương VI.....	46
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	46
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:	46
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:	46
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:	46
6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật	47
6.2.1. Giám sát nước thải:	47
6.2.2. Giám sát khí thải	47
6.2.3. Chương trình giám sát CTR và CTNH	47
Chương VII	48
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	48
ĐỐI VỚI CƠ SỞ	48
Chương VIII	49
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	49

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Danh sách máy móc thiết bị của Cơ sở.....	5
Bảng 1.2. Danh sách nguyên liệu thô/hóa chất sử dụng của Cơ sở	6
Bảng 2.1. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nguồn tiếp nhận.....	11
Bảng 2.2. Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt	12
Bảng 2.3. Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước ..	12
Bảng 2.4. Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải.....	12
Bảng 2.5. Khả năng tiếp nhận tải lượng chất ô nhiễm của nguồn nước	13
Bảng 3.1. Kích thước và thể tích các bể xử lý	20
Bảng 3.2. Danh mục các máy móc, thiết bị đầu tư lắp đặt cho HTXLNT.....	21
Bảng 3.3. Nhu cầu hóa chất, chế phẩm vi sinh cho HTXLNT	22
Bảng 3.4. Khối lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh	27
Bảng 3.5. Khối lượng CTNH phát sinh.....	27
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm trong nước thải và giá trị giới hạn.....	34
của các chất ô nhiễm.....	34
Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm trong khí thải và giá trị giới hạn	36
Bảng 4.3. Giá trị theo QCVN đối với tiếng ồn	36
Bảng 4.4. Giá trị theo QCVN đối với độ rung	37
Bảng 5.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc	39
Bảng 5.2. Thống kê vị trí điểm quan trắc.....	43
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc mẫu không khí.....	44
Bảng 6.1 Kế hoạch quan trắc cho hoạt động vận hành thử nghiệm.....	46

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Quy trình bảo dưỡng, sửa chữa ô tô.....	2
Hình 1.2. Quy trình sơn xe.....	4
Hình 3.1. Sơ đồ vị trí thoát nước mưa.....	15
Hình 3.2. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải.....	16
Hình 3.3. Quy trình công nghệ HTXLNT.....	17
Hình 3.4. Bể điều hòa.....	18
Hình 3.5. Bể Aerotank và máy thổi khí.....	19
Hình 3.6. Bơm hút - rửa màng MBR, đồng hồ lưu lượng và màng MBR.....	19
Hình 3.7. Tủ điện điều khiển.....	20
Hình 3.8. Cấu tạo và sơ đồ hoạt động của phòng sơn.....	23
Hình 3.9. Nguyên lý hoạt động của phòng sơn.....	23
Hình 3.10. Quy trình xử lý khí thải tại phòng sơn nhanh.....	24
Hình 3.11. Quy trình xử lý khí thải tại phòng sơn sấy.....	25
Hình 3.12. Ống khói thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải tại công đoạn sơn....	25
Hình 3.13. Thùng chứa CTR sinh hoạt.....	26
Hình 3.14. Khu vực lưu giữ CTNH.....	30
Hình 3.15. Thiết bị PCCC tại kho CTNH.....	30
Hình 3.16. Nội quy, tiêu lệnh và các thiết bị PCCC.....	32

Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở:

CÔNG TY TNHH MTV HUẾ TRƯỜNG HẢI

- Địa chỉ văn phòng: Số 145 Nguyễn Tất Thành, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Trần Bá Dương.

Căn cứ Giấy ủy quyền số 02/2023/GUQ-TGD/HUETH ngày 27/12/2022 của Công ty TNHH MTV Huế Trường Hải, Ông Hồ Minh Phước - Giám đốc Công ty được Ủy quyền thực hiện các nội dung theo Mục II của Giấy ủy quyền số 02/2023/GUQ-TGD/HUETH.

E-mail: thacohue@thaco.com.vn.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 311041000267 do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, chứng nhận lần đầu ngày 17/7/2014.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV với mã số doanh nghiệp 3301546302, đăng ký lần đầu ngày 10/6/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27/12/2022.

1.2. Tên cơ sở:

**TRUNG TÂM TRUNG BÀY VÀ DỊCH VỤ BẢO HÀNH, BẢO TRÌ
XE Ô TÔ DU LỊCH HUẾ.**

- Địa điểm cơ sở: Khu đất ký hiệu 01, Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, Quốc lộ 1A, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Các văn bản liên quan đến công tác đầu tư xây dựng và môi trường:

+ Cơ sở đã được UBND thị xã Hương Thủy chấp thuận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường tại Thông báo số 136/TB-UBND ngày 06/9/2014.

+ Cơ sở đã được Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 26/01/2015.

+ Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp GCN CT05204, ngày 20/01/2015.

- Quy mô của cơ sở: Cơ sở có tổng vốn đầu tư là 53.088.000.000 đồng (*Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 311041000267 do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, chứng nhận lần đầu ngày 17/7/2014*), căn cứ Khoản 3, Điều 8 của Luật Đầu tư công ngày 13/9/2020, Dự án thuộc loại hình Dự án nhóm C.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

- Chúng loại xe bán:

+ Loại xe du lịch thương hiệu KIA.

+ Loại xe du lịch thương hiệu MAZDA.

- Số lượng xe bán trung bình hàng tháng:

+ Loại xe du lịch thương hiệu KIA: 15-17 xe/tháng.

+ Loại xe du lịch thương hiệu MAZDA: 14 - 15 xe/tháng.

- Số lượng xe 4-7 chỗ ngồi trung bày thường xuyên: khoảng 16 chiếc.

- Số lượng các xe 4-7 chỗ ngồi tiếp nhận để bảo hành khoảng: khoảng 16 chiếc/ngày.

- Số lượng các xe 4-7 chỗ ngồi tiếp nhận để bảo trì, sửa chữa khoảng 4-5 xe/ngày.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

Trung tâm trưng bày và dịch vụ bảo hành, bảo trì xe ô tô du lịch Huế thực hiện các dịch vụ: Trưng bày, dịch vụ bảo hành, bảo trì, sửa chữa; tư vấn khách hàng sử dụng xe thích hợp, hiệu quả, tiện ích và phù hợp với khả năng thu nhập của khách hàng. Các nội dung được thực hiện như sau:

- Nhận xe nguyên chiếc về trưng bày - giới thiệu và bán cho khách hàng;

- Thực hiện các dịch vụ chăm sóc khách hàng sau bán hàng như:

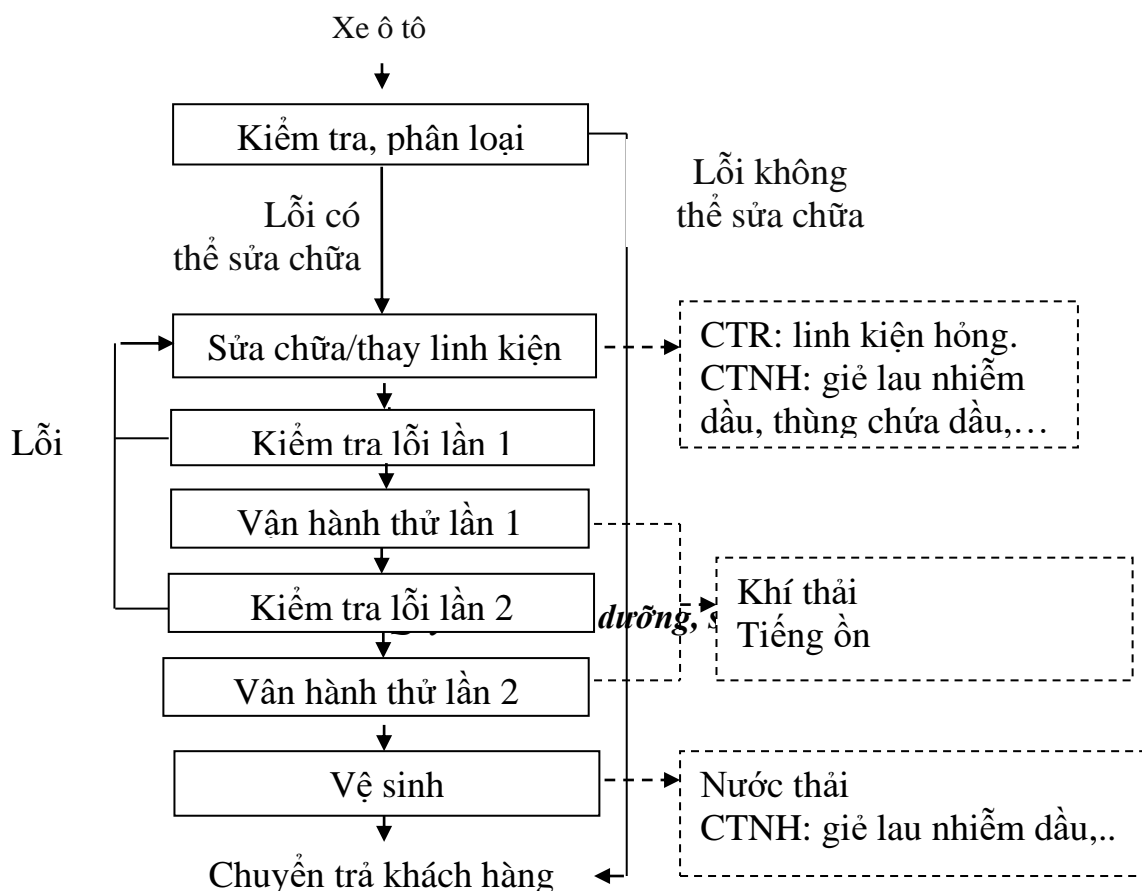
+ Đổi hoặc thay mới các chi tiết, thiết bị - phụ tùng của xe bị hỏng trong thời gian bảo hành, nếu do lỗi chế tạo của hãng;

+ Thực hiện các bảo trì, sửa chữa hoặc thay mới các chi tiết, thiết bị - phụ tùng bị hỏng cho các xe.

- Trung tâm trưng bày và dịch vụ bảo hành, bảo trì xe ô tô du lịch Huế không thực hiện gia công, chế tạo bất kỳ các chi tiết, thiết bị - phụ tùng,... của xe, không thực hiện lắp ráp xe tổng thành.

1.3.2.1. Quy trình bảo dưỡng, sửa chữa ô tô:

Quy trình bảo dưỡng, sửa chữa ô tô của cơ sở như sau:



Hình 1.1. Quy trình bảo dưỡng, sửa chữa ô tô

e ô tô sau khi được tiếp nhận được kiểm tra phân loại lỗi: đối với các lỗi có thể sửa chữa được cơ sở thì chuyển đến vị trí kỹ thuật tương ứng để sửa chữa, trường hợp không thể sửa chữa được, thì chuyển trả khách hàng.

Các kỹ thuật viên tiến hành thay thế linh kiện hỏng, giữ lại xác linh kiện hỏng để chuyển cho nhà sản xuất/bảo hành. Kiểm tra lại lỗi sản phẩm sau khi sửa chữa. Nếu vẫn còn xuất hiện lỗi thì tiến hành sửa chữa lại. Sau khi sửa chữa, tiến hành vận hành thử để đảm bảo thiết bị hoạt động tốt. Tiến hành vệ sinh sau khi thực hiện hết quá trình sửa chữa, bảo dưỡng chuyển trả sản phẩm cho khách hàng.

1.3.2.2. Quy trình sơn xe

Quy trình sơn xe của cơ sở như sau:

B1: Vệ sinh kiểm tra bề mặt & mài bóc sơn: kiểm tra toàn bộ bề mặt, xác nhận các khuyết tật, hư hỏng, loại bỏ hết lớp sơn cũ khu vực hư hỏng hoặc lớp sơn có chất lượng kém, tạo bám dính tốt và chống co rút lớp sơn bên trên.

B2: Mài hạ mí khu vực bóc sơn: ngăn ngừa hiện tượng rút nền và tăng cường độ bám dính.

B3: Vệ sinh và sơn lót chống rỉ bề mặt: làm sạch bề mặt khu vực sẽ sơn chống rỉ (hoặc sơn lót nhựa cho bề mặt nhựa) để đảm bảo hiệu quả bám dính tốt nhất cho lớp sơn bên trên. Bảo vệ bề mặt tôn bên dưới không tiếp xúc với hơi ẩm trong không khí gây rỉ.

B4: Bả matit: trộn matit đồng đều với chất đóng rắn cho khô đều; Bả matit điền đầy khu vực hỏng hóc.

B5: Sấy khô và kiểm tra bề mặt matit: đẩy nhanh tiến độ sửa chữa, ngăn ngừa hiện tượng rút nền.

B6: Làm phẳng matit: phục hồi độ phẳng ban đầu của chi tiết và xử lý hết các lỗi mặt nếu có trên bề mặt matit.

B7: Chà nhám mở rộng ra khu vực sơn lót: xóa vết xước của cấp nhám trước và tạo chân bám cho lớp sơn lót.

B8: Che chắn và làm sạch: đảm bảo cho sơn lót không bám vào những khu vực khác xung quanh xe không cần sơn, mỏng mí sơn lót.

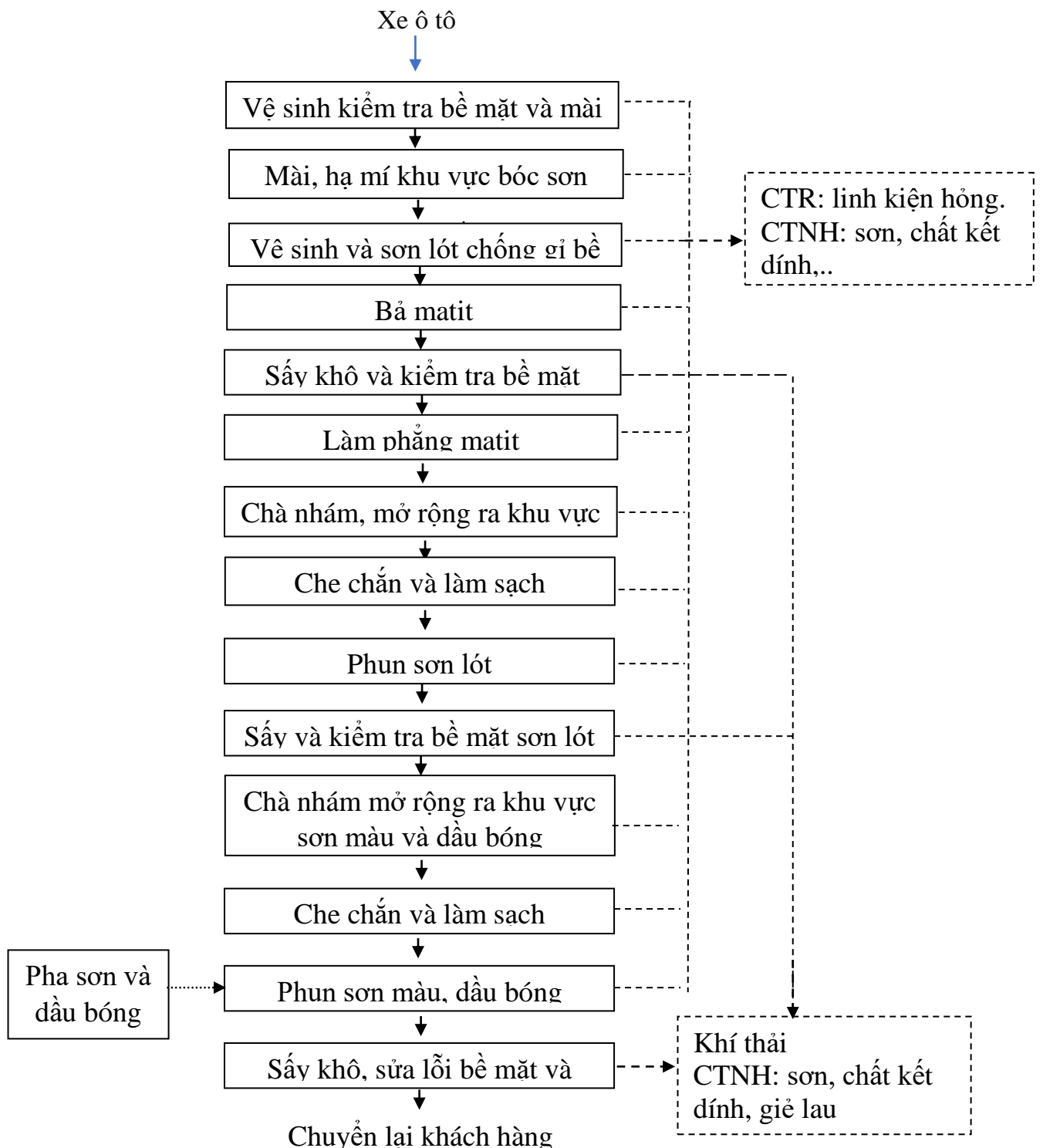
B9: Pha và phun sơn lót: đảm bảo chất lượng tốt hỗn hợp sơn đã pha, điền đầy các khiếm khuyết nhỏ và tạo một lớp nền tốt hỗ trợ cho lớp sơn màu bên trên.

B10: Sấy và kiểm tra bề mặt sơn lót: đẩy nhanh tiến độ sửa chữa, ngăn ngừa hiện tượng rút nền. Bảo vệ lớp nền bên dưới không tiếp xúc trực tiếp với hơi ẩm trong không khí.

B11: Chà nhám sơn lót: phục hồi hình dáng chi tiết tạo bề mặt láng mịn tránh các lỗi cho lớp sơn màu bên trên.

B12: Chà nhám mở rộng ra khu vực sơn màu & dầu bóng: xóa vết xước của bước nhám dùng thanh chà và tạo lớp nền tốt cho lớp sơn màu & dầu bóng.

B13: Che chắn & Làm sạch: đảm bảo cho bề mặt được sạch, phát hiện các lỗi trước khi sơn màu, che chắn các khu vực không sửa chữa đến ngăn chặn bụi sơn bay vào trong xe.



Hình 1.2. Quy trình sơn xe

B14: Pha sơn màu/sơn bóng: để đảm bảo chất lượng sơn màu/dầu bóng.

B15: Phun sơn màu + Phun dầu bóng: tái tạo lại lớp màu thẩm mỹ nguyên bản của xe, đồng đều màu với các khu vực lân cận, liền kề. Bảo vệ lớp sơn màu bên dưới và tạo độ bóng thẩm mỹ cho bề mặt xe.

B16. Sấy khô, sửa lỗi bề mặt & đánh bóng: đảm bảo chất lượng sơn, đẩy nhanh tiến

độ sửa chữa. Sửa các lỗi trong quá trình sơn để lại, đảm bảo chất lượng bề mặt giống vùng sơn lân cận.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu sử dụng

Nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu sử dụng tại Cơ sở được tổng hợp và trình bày ở bảng sau:

Bảng 1.1. Danh sách máy móc thiết bị của Cơ sở

Stt	Tên máy móc/thiết bị	ĐVT	Số lượng
1.	Cửa cuốn xưởng dịch vụ	Cái	2
2.	Hệ thống xử lý nước thải công suất 15m ³ /ngày đêm	Hệ thống	1
3.	Hệ thống điều hòa không khí	Hệ thống	2
4.	Máy chủ System IBM X3500M4	Cái	1
5.	Cụm máy nén khí trục vít Hữu Toàn, Model: HR30	máy	1
6.	Hệ thống đường ống khí nén, cấp nhớt	Hệ thống	1
7.	Cầu nâng 2 trụ Model HL-26K	máy	4
8.	Máy cân bằng động bánh xe Model HW-113	máy	1
9.	Máy hút nạp gas Model HR-371	máy	1
10.	Cầu nâng cắt kéo âm sàn Model HL-35F	Cái	4
11.	Cầu nâng âm sàn Model HL-52F	Cái	1
12.	Thang nâng 4 trụ nâng 2 tầng Model FP-VRC	Cái	1
13.	Thiết bị kiểm tra góc lái 3D Model Smart Carper-825	máy	1
14.	Dụng cụ ép, kéo trầy mốp kèm trợ lực Model C-2S	Cái	1
15.	Bộ nắn khung bằng khí nén và xe đẩy	Bộ	1
16.	Bộ máy chuẩn đoán lỗi di động xe KIA	Bộ	1
17.	Máy phát điện giảm thanh Hữu Toàn Model HT5F15	máy	1
18.	Hệ thống cáp mạng, cáp điện thoại	Hệ thống	1
19.	Bộ tổng đài điện thoại KX	Bộ	1
20.	Trạm biến áp 250KVA 22/0,4KV và đường dây cáp nguồn trung thế"	Trạm	1
21.	Hệ thống điện	Hệ thống	1
22.	Hệ thống PCCC và chống sét	Hệ thống	1

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Trung tâm trung bày và dịch vụ bảo hành, bảo trì xe ô tô du lịch Huế

Stt	Tên máy móc/thiết bị	ĐVT	Số lượng
23.	Bộ máy chuẩn đoán PEUGEOT (Gói D1) (D1 PACK)	Bộ	1
24.	Máy kiểm tra bình ắc qui dòng xe Peugeot (Model 9776EH)	máy	1
25.	Cầu nâng 2 trụ - Model: HL-26K	cái	2
26.	Phòng sơn, sáy xưởng dịch vụ Nguyễn Tất Thành	phòng	2

[Nguồn: Công ty TNHH MTV Huế Trường Hải]

1.4.2. Nguyên liệu thô/hóa chất sử dụng

Nguyên liệu thô/hóa chất sử dụng chủ yếu tại Cơ sở được tổng hợp và trình bày ở bảng sau:

Bảng 1.2. Danh sách nguyên liệu thô/hóa chất sử dụng của Cơ sở

Stt	Nguyên liệu thô/hóa chất	ĐVT	Khối lượng
1	Xi đánh bóng 3M	Hộp/năm	22
2	Bát bóng	Chai/năm	11
3	Chất tẩy keo đa năng	Chai/năm	6
4	Màu	Kg/năm	21,8
5	Nước pha sơn	Lít/năm	18
6	Dung môi chậm khô	Lít/năm	40
7	Sơn tinh chỉnh màu đặc biệt	Kg/năm	1,5
8	Dầu bóng Belco Plus 4:1	Lít/năm	432
9	Sơn lót	Lít/năm	45
10	Dung môi lau Deltron	Lít/năm	122
11	Dung môi	Lít/năm	360
12	Matit trét đắp	Hộp/năm	132
13	Sơn lót 2K	Lít/năm	64
14	Dung môi 2K mau khô	Lít/năm	74
15	Dung môi 2K chậm khô	Lít/năm	31
16	Chất trám khe kết dính đa năng 1 thành phần-310ml	Chai/năm	21
17	Sơn gốc nước	Lít/năm	450
18	Dung môi pha sơn gốc nước	Lít/năm	89
19	Xăng công nghiệp	Lít/năm	300
20	Nhớt hộp số	Bình/năm	91
21	Nhớt hộp số tự động	Bình/năm	558
22	Dung dịch làm sạch đường nhiên liệu	Chai/năm	1328
23	Dầu thắng DOT3 - NHÃN MAZDA	Chai/năm	965
24	Dầu thắng HBF 4-DOT4	Lít/năm	78
25	Dầu phanh DOT3 dùng cho xe KIA	Chai/năm	295
26	Dầu động cơ xăng cao cấp	Lít/năm	611
27	Nhớt động cơ du lịch cao cấp	Lít/năm	1.580

28	Nhớt động cơ xăng du lịch cao cấp	Lít/năm	5.565
29	Dầu hộp số thường	Lít/năm	150
30	Dầu hộp số tự động	Lít/năm	1.475
31	Nước làm mát	Lít/năm	2.300
32	Nước rửa kính ô tô	Chai/năm	4.659
33	Dung dịch vệ sinh giàn lạnh	Chai/năm	400
34	Chất tẩy bỏ thẳng, linh kiện	Chai/năm	2.827
35	Chất mạ kẽm, màu sáng 400 ml, xuất xứ: eu (12 chai/thùng)	Chai/năm	162
36	Dung dịch vệ sinh kim phun nhiên liệu diesel	Lon/năm	46
37	Dung dịch làm sạch hệ thống nhiên liệu diesel	Lon/năm	131
38	Dung dịch vệ sinh kim phun buồng đốt	Lon/năm	436
39	Dung dịch vệ sinh hệ thống nạp khí	Lon/năm	651
40	Dầu cầu	Lít/năm	57
41	Nhớt động cơ	Lít/năm	944
42	Nhớt động cơ cao cấp castrol magnatec	Lít/năm	13.650
43	Dung dịch xúc rửa động cơ	Chai/năm	1865
44	Nhớt mobil 1 esp formula 5w30	Lít/năm	3126
45	Dầu động cơ	Bình/năm	26
46	Dung dịch vệ sinh động cơ dạng bột	Chai/năm	54
47	Xúc rửa bình xăng	Lon/năm	100

[Nguồn: Công ty TNHH MTV Huế Trường Hải]

1.4.3. Nguồn cung cấp điện, nước

- Điện: Cơ sở đã hợp đồng với Công ty Điện lực Thừa Thiên Huế - Chi nhánh Nam Sông Hương để đấu nối sử dụng.

Theo thống kê từ hóa đơn điện năm 2021 - 2022 thì lượng điện năng sử dụng tại cơ sở dao động từ 346.510 - 416.250 kW/năm.

- Nước: Cơ sở đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế để đấu nối sử dụng.

Theo thống kê từ hóa đơn nước năm 2022- 2023 của cơ sở, lượng nước sử dụng dao động từ 143 - 322 m³/tháng.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:

Diện tích của cơ sở: 3.479,4 m² (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT05204).

- Diện tích xây dựng: 1.970,85 m², trong đó:

+ Nhà trưng bày + văn phòng: 1.501,24 m², cao 9,2 m. Trưng bày xe ô tô các loại.

+ Xưởng bảo trì: 919,61 m², 3 tầng + 1 tum.

Tầng 1 - tầng 3: dịch vụ bảo hành, bảo trì.

Tầng tum: Cà phê + giải khát.

- Diện tích cây xanh: 383,49 m².

- Sân đường nội bộ, bãi xe: 1.125,06 m²

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Khu đất của Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với mục đích sử dụng là đất thương mại, dịch vụ. Thời hạn sử dụng đất đến ngày 17/07/2064.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Nguồn tiếp nhận nước thải của Cơ sở là hói Đường Bến, thuộc phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy. Hói Đường Bến được cấp nước bởi kênh nước phía bên kia đường Tự Đức, nước từ hói Đường Bến sẽ đổ xả vào sông Lợi Nông.

2.2.1. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến chế độ thủy văn của nguồn nước tiếp nhận

Hoạt động xả thải của Cơ sở có lưu lượng xả thải lớn nhất là 15 m³/ngày.đêm, nên mức độ tác động đến chế độ dòng chảy của hói Đường Bến, sông Lợi Nông là rất thấp.

2.2.2. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến chất lượng nguồn nước

Nguồn nước tiếp nhận nước thải của Cơ sở là hói Đường Bến sử dụng với mục đích tưới tiêu, không sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Trong trường hợp nước thải từ Cơ sở không được xử lý hoặc gặp sự cố trong quá trình xử lý dẫn đến chất lượng nước thải không đạt yêu cầu cho phép, thì việc xả thải sẽ gây ô nhiễm chất lượng nước hói Đường Bến, từ đó ảnh hưởng đến các mục tiêu chất lượng nước của hói Đường Bến như đã kể trên.

Trên thực tế, khi Cơ sở xả thải thì lượng nước thải phát sinh được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn cho phép bằng HTXLNT trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận. Như vậy, có thể nói rằng hoạt động xả nước thải của Cơ sở không gây ảnh hưởng đến mục tiêu chất lượng nước của hói Đường Bến.

2.2.3. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến hệ sinh thái thủy sinh

Chất lượng nước thải của cơ sở được khống chế ở mức Quy chuẩn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, giá trị C_{max}, cột A), điều này có nghĩa là nước thải xả thải ra môi trường không gây ảnh hưởng đến sự phát triển của hệ động thực vật thủy sinh hói Đường Bến nói riêng và sông Lợi Nông nói chung.

Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, quá trình vận hành HTXLNT có thể gặp sự cố dẫn đến chất lượng nước thải thải ra môi trường không đạt quy chuẩn cho phép. Điều này xảy ra sẽ làm gia tăng hàm lượng dinh dưỡng và nồng độ của các thành phần hóa chất trong nước dẫn đến làm giảm chất lượng môi trường sống của động thực vật

thủy sinh. Ngoài ra sự lây lan các vi sinh vật có thể là nguồn gây bệnh cho hệ động thực vật dưới nước.

2.2.4. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến các hoạt động kinh tế, xã hội khác

Cơ sở thực hiện xả thải sau khi đã qua xử lý nước thải đạt Quy chuẩn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, giá trị C_{max} , cột A). Các tác động đến chất lượng nguồn nước tiếp nhận, môi trường và hệ sinh thái không đáng kể. Lưu lượng xả thải nhỏ nên mức độ ảnh hưởng đến chế độ dòng chảy của nguồn tiếp nhận thấp. Vì vậy việc xả thải của Cơ sở không gây ảnh hưởng lớn đến các mục đích sử dụng nước và tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực.

2.2.5. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước

Để đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải từ của Dự án, Báo cáo dựa theo Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông hồ và Thông tư số 02/2022/TT - BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước đối với chất ô nhiễm đang đánh giá được tính toán theo công thức dưới đây:

$$L_n = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) \times F_S + NP_{td}$$

Trong đó:

+ L_n : khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm, đơn vị tính là kg/ngày.

+ L_{td} : tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn sông.

+ L_{nn} : tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn sông.

+ L_{tt} : tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải.

+ F_S : hệ số an toàn, được xem xét, lựa chọn trong khoảng từ 0,3 đến 0,7 trên cơ sở mức độ đầy đủ, tin cậy, chính xác của các thông tin, số liệu sử dụng để đánh giá.

+ NP_{td} : tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông, đơn vị tính là kg/ngày. Giá trị NP_{td} phụ thuộc vào từng chất ô nhiễm và có thể chọn giá trị bằng 0 đối với chất ô nhiễm có phản ứng làm giảm chất ô nhiễm này.

Trình tự đánh giá được tiến hành theo các bước sau:

- Xác định tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt theo công thức sau:

$$L_{td} = C_{qc} \times Q_S \times 86,4$$

Trong đó:

+ C_{qc} : giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước của đoạn sông, đơn vị tính là mg/l.

+ Q_S : lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá.

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l,

m³/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

- Xác định tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước theo công thức sau:

$$L_{nn} = C_{nn} \times Q_s \times 86,4$$

Trong đó:

+ C_{nn}: kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt.

- Xác định tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải: Nguồn thải vào đoạn sông gồm 03 nguồn chính: nguồn thải điểm, nguồn thải diện và nguồn thải tự nhiên. Tải lượng các thông số ô nhiễm từ 03 nguồn này được ký hiệu tương ứng là L_t, L_d và L_n. Công thức xác định tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải:

$$L_{tt} = L_t + L_d + L_n.$$

+ Công thức xác định tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn thải điểm:

$$L_t = C_t \times Q_t \times 86,4$$

Trong đó: C_t: kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào đoạn sông. Q_t: lưu lượng lớn nhất của nguồn nước thải xả vào đoạn sông.

+ Các giá trị L_d và L_n được xác định trên cơ sở xem xét gộp dựa vào phương trình cân bằng vật chất tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 và tương ứng với lưu lượng nước sông ứng với kịch bản cơ sở như quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này.

- Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông theo công thức sau:

$$L_n = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) \times F_S + NP_{td}$$

Nếu L_n > 0 thì nguồn nước vẫn còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm.

Nếu L_n ≤ 0 thì nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm.

* Xác định các giá trị:

+ Xác định Q_s

Theo kết quả tìm hiểu khảo sát, lưu lượng dòng chảy tối thiểu tại đoạn đánh giá của hói Đường Bến khoảng Q_s = 0,1 m³/s.

+ Xác định Q_t

Lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất của Cơ sở là 15 m³/ngày.đêm, tương đương 1,7x 10⁻⁴ m³/s.

+ Xác định C_{qc}

Bảng 2.1. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nguồn tiếp nhận

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B ₁)
1.	TSS	mg/l	50
2.	BOD ₅	mg/l	15
3.	COD	mg/l	30
4.	Dầu mỡ	mg/l	1,0

+ Xác định C_{nn}

C_{nn} là giá trị nồng độ trung bình của chất ô nhiễm trong nguồn nước mặt. Vì vậy, chọn giá trị C_{nn} là giá trị trung bình của các kết quả phân tích chất lượng nước hói Đường Bến, theo đó TSS: 33,4 mg/l, BOD₅: 4,4 mg/l, COD: 20,35 mg/l, Dầu mỡ: 0,3 mg/l. (Nguồn: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tổng hợp).

+ Xác định C_t

C_t là giá trị nồng độ trung bình của chất ô nhiễm trong nguồn nước thải xả vào đoạn Hói. Vì vậy, chọn giá trị C_t là giá trị trung bình của các kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý của Cơ sở, theo đó TSS: <7,0 mg/l, BOD₅: <3,6 mg/l, COD: 26,9 mg/l, Dầu mỡ: 1,3 mg/l.

+ Xác định F_s

Chọn $F_s = 0,5$.

+ Xác định NP_{td} : chất ô nhiễm có phản ứng làm giảm chất ô nhiễm do đó NP_{td} có giá trị bằng 0.

* **Kết quả tính toán khả năng tiếp nhận nước thải:**

Bảng 2.2. Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt

Thông số	TSS	BOD ₅	COD	Dầu mỡ
Q_s (m ³ /s)	0,1	0,1	0,1	0,1
C_{qc} (mg/l)	50	15	30	1,0
L_{td} (kg/ngày)	432,0	129,6	259,2	8,6

Bảng 2.3. Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước

Thông số	TSS	BOD ₅	COD	Dầu mỡ
Q_s (m ³ /s)	0,1	0,1	0,1	0,1
C_{nn} (mg/l)	33,4	4,4	20,35	0,3
L_{nn} (kg/ngày)	288,6	38,0	175,8	2,6

Bảng 2.4. Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải

Thông số	TSS	BOD ₅	COD	Dầu mỡ
Q_t (m ³ /s)	$1,7 \times 10^{-4}$	$1,7 \times 10^{-4}$	$1,7 \times 10^{-4}$	$1,7 \times 10^{-4}$
C_t (mg/l)	7,0	3,6	26,9	1,3
L_t (kg/ngày)	0,103	0,053	0,395	0,019

Bảng 2.5. Khả năng tiếp nhận tải lượng chất ô nhiễm của nguồn nước

Thông số	TSS	BOD₅	COD	Dầu mỡ
L _{td} (kg/ngày)	432,000	129,600	259,200	8,640
L _{mn} (kg/ngày)	288,576	38,016	175,824	2,592
L _t (kg/ngày)	0,103	0,053	0,395	0,019
L _{tn} (kg/ngày)	1,100	45,766	41,490	3,014

* Đánh giá khả năng tiếp nhận: Qua kết quả đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông theo Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông hồ và Thông tư số 02/2022/TT - BTNMT ngày 10/01/2022 cho thấy giá trị $L_{tn} > 0$ đối với tất cả thông số được đánh giá ở trên. Do đó nguồn tiếp nhận là hới Đường Bến còn khả năng tiếp nhận nước thải của cơ sở.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa được xây dựng riêng biệt, bao gồm: Các quả cầu chắn rác, ống xối, ống dẫn, hố ga,... được xây dựng ngầm với độ dốc đảm bảo thoát toàn bộ lượng nước mưa chảy tràn thoát ra hệ thống thoát nước của khu vực. Ống thu gom được sử dụng là ống nhựa có đường kính từ $\phi 114$, $\phi 168$ đến $\phi 250$, nhập vào mương thoát nước BTCT dài khoảng 200m và thoát vào môi trường qua 03 điểm thoát.

- Điểm 1: Phía sau cơ sở, thoát vào hẻm Đường Bến (phía đường Tự Đức - Thủy Dương).
- Điểm 2: Phía sau cơ sở, thoát vào hẻm Đường Bến.
- Điểm 3: Phía trước cơ sở, thoát vào hố ga trên đường QL 1A.

Các điểm thoát nước mưa được thể hiện cụ thể ở hình sau.



Hình 3.1. Sơ đồ vị trí thoát nước mưa

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:

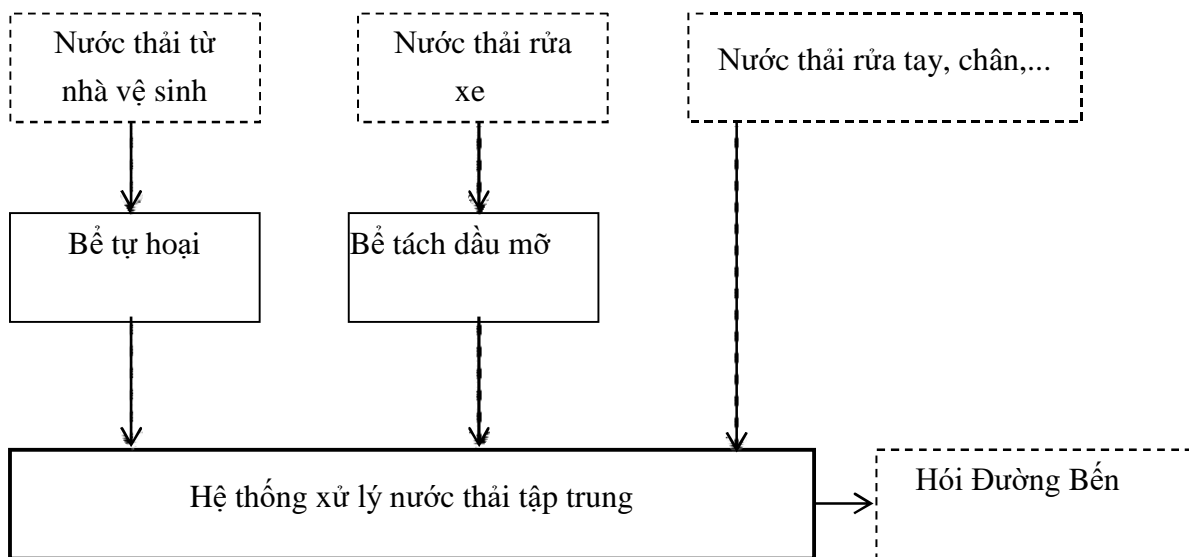
3.1.2.1. Thu gom nước thải

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh của Cơ sở được thu gom như sau:

- Nước thải từ hoạt động rửa tay chân,... được tách rác sau đó theo các ống nhựa PVC $\phi 34-80$ đưa nước thải về hố ga, nước thải từ hố ga đổ vào ống chính có đường kính $\phi 114$ đi âm dưới sàn cùng các hố ga có nắp đậy có thước $L \times W \times H = 0,6 \times 0,6 \times 0,8m$ dẫn về HTXLNT tập trung.

- Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom bằng ống nhựa PVC $\phi 80$, đưa nước thải đến xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn, nước thải sau bể tự hoại qua hố ga đổ vào ống chính có đường kính $\phi 114$ đi âm dưới sàn cùng các hố ga có nắp đậy có thước $L \times W \times H = 0,6 \times 0,6 \times 0,8m$ dẫn về HTXLNT tập trung.

- Nước thải tại phòng rửa xe được thu gom bằng ống PVC $\phi 90$ dài khoảng 12m đến hố ga để tách rác và tách dầu mỡ, nước thải từ hố ga đổ vào ống chính có đường kính $\phi 114$ đi âm dưới sàn cùng các hố ga có nắp đậy có thước $L \times W \times H = 0,6 \times 0,6 \times 0,8m$ dẫn về HTXLNT tập trung.



Hình 3.2. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải

3.1.2.2. Thoát nước thải

Nước thải sau xử lý được dẫn bằng ống nhựa có đường kính $\phi 114$, đi ngầm dưới đất dẫn nước thải sau xử lý vào cống bê tông có đường kính $\phi 300$ sau đó thải ra Hố Đường Bẩn.

3.1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý

- Mô tả công trình cửa xả nước thải: cửa xả thải của Cơ sở là miệng cống bê tông, dạng hình tròn, chiều dày miệng cống 3,0 mm, kích thước miệng cống $\phi 300$ mm.

- Vị trí xả nước thải có tọa độ VN-2.000, kinh tuyến 107° , múi chiều 3° như sau:

X (m): 1.818.780 Y(m): 565.772

- Địa giới hành chính: vị trí xả nước thải của Cơ sở vào Hố Đường Bẩn thuộc

thôn 2, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

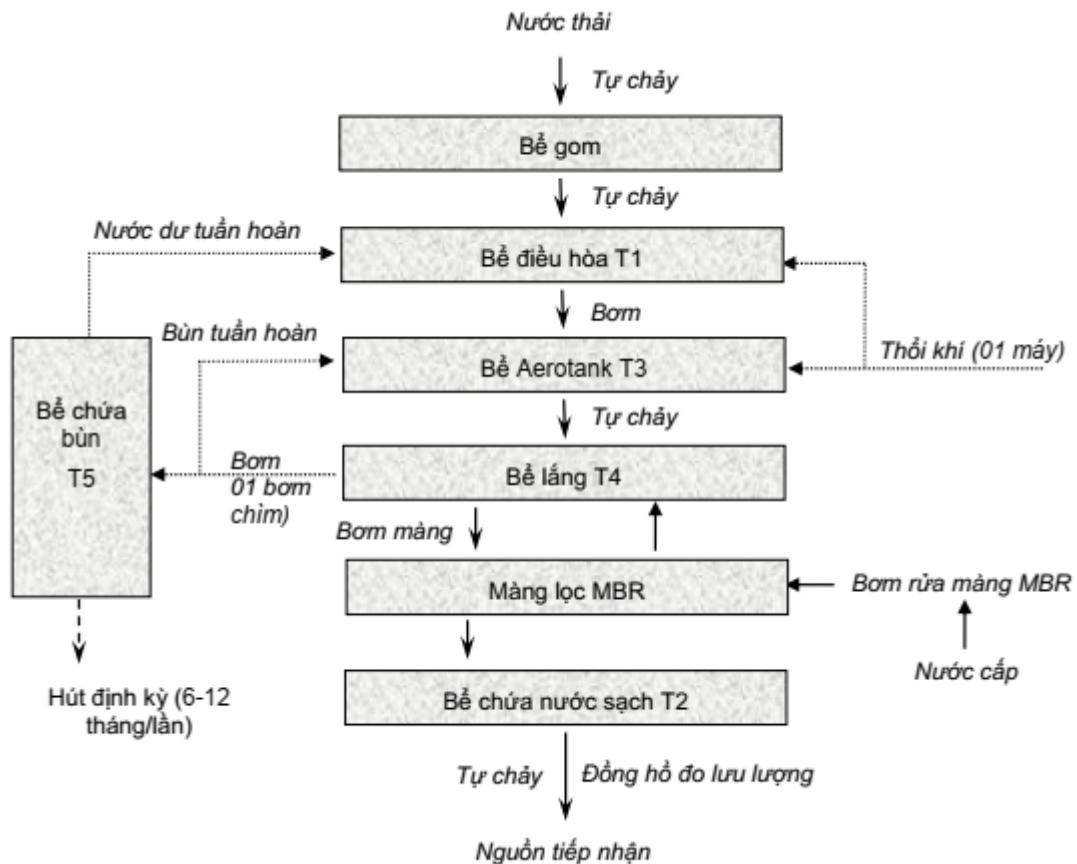
3.1.3. Xử lý nước thải:

Toàn bộ nước thải của Cơ sở được thu gom đưa về hệ thống XLNT đã được xây dựng.

- Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH MTV Xây dựng và Môi trường Đạt Long Thịnh.
- Đơn vị thi công: Công ty TNHH MTV Xây dựng và Môi trường Đạt Long Thịnh.
- Công suất hệ thống: 15 m³/ngày.đêm.
- Chất lượng nước thải sau xử lý: theo thiết kế xây dựng, hệ thống XLNT của Cơ sở được thiết kế xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Giá trị C_{max}, cột B, K_q=0,9, K_f=1,2; đối với các thông số pH, Tổng Coliform C=C_{max}) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

Tuy nhiên, Cơ sở đã Hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Mê Kông Xanh tiến hành cải tạo, sửa chữa hệ thống XLNT theo Hợp đồng số 27/22/MKX/HĐ ngày 24/5/2022. Qua quá trình vận hành, nâng cấp hệ thống và qua kết quả phân tích đánh giá cho thấy: chất lượng nước thải sau xử lý của hệ thống XLNT đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Giá trị C_{max}, cột A, K_q=0,9, K_f=1,2; đối với các thông số pH, Tổng Coliform không áp dụng) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Quy trình công nghệ:



Hình 3.3. Quy trình công nghệ HTXLNT

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động rửa tay chân, tắm, giặt; vệ sinh,... đầu tiên sẽ được tách rác để giữ lại và loại bỏ rác, các tạp chất vô cơ như bao

nilon, giấy, vải vụn, tóc,... Tiếp theo đó nước thải từ hoạt động sản xuất sẽ được tách dầu mỡ; nước thải từ các thiết bị vệ sinh được xử lý bằng bể tự hoại. Sau khi xử lý sơ bộ, toàn bộ nước thải sẽ được thu gom dẫn về bể điều hòa của HTXLNT tập trung.

+ Hồ gom: Hồ gom có nhiệm vụ thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại Cơ sở. Ngoài ra hồ gom sẽ thực hiện nhiệm vụ tách cặn, ván mỡ định kỳ bằng cách người vận hành định kỳ tiến hành vớt lượng mỡ, ván nổi, các cặn bản và một phần lượng rác có kích thước bé nổi trên bề mặt.

Thường xuyên kiểm tra hoạt động của công trình (1-2 ngày/lần), tiến hành vận hành vệ sinh, thu hút để tránh tình trạng kẹt rác, đóng rắn ván mỡ.

+ Bể điều hòa T1 có nhiệm vụ điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải phát sinh từ cơ sở nhằm đảm bảo cho các công trình phía sau hoạt động ổn định. Dưới đáy bể điều hòa có bố trí các ống đục lỗ cấp khí để chống lắng cặn và một phần tăng khả năng xử lý sinh học. Tại bể điều hòa có bố trí 01 máy bơm chìm để bơm nước qua bể Aerotank. 01 máy bơm này hoạt động hoàn toàn tự động theo phao mức nước đặt tại bể điều hòa dưới sự điều khiển của Logo tại tủ điện hệ thống.



Hình 3.4. Bể điều hòa

+ Bể Aerotank T3

Khi nước thải đến bể Aerotank tại đây diễn ra quá trình oxy hóa các chất hữu cơ dễ phân hủy trong nước thải nhờ vào hoạt động của hệ vi sinh vật. Dưới đáy bể có bố trí các đĩa phân phối khí tinh để cung cấp oxy cho vi sinh vật thực hiện quá trình oxy hóa nước thải và tổng hợp tế bào. Khí được cấp từ 01 máy thổi khí đặt tại nhà điều khiển, 01 máy này hoạt động kèm một chế độ nghỉ để điều chỉnh theo chất lượng nước đầu ra và kinh nghiệm thực tế. Việc điều chỉnh này được thực hiện tại Logo trong tủ điện.

Máy thổi khí hoạt động 24/24 hoặc có thể nghỉ cách khoảng để giảm chi phí điện năng và tăng hiệu quả quá trình xử lý sinh học lơ lửng.



Hình 3.5. Bể Aerotank và máy thổi khí

+ Bể lắng T4

Bể lắng có nhiệm vụ lắng hỗn hợp bùn và nước thải từ bể sinh học hiếu khí (Aerotank) sang. Trong bể lắng mới có đặt 01 máy bơm chìm để bơm bùn về bể chứa bùn đồng thời bơm bùn tuần hoàn về bể sinh học hiếu khí. 01 máy bơm bùn này hoạt động theo thời gian được cài trong Logo tủ điện. Trung bình khoảng 30 - 60 phút sẽ hoạt động 1-3 phút. Trong bể lắng có bố trí màng lọc vi sinh MBR để tăng cường quá trình oxy hóa các chất hữu cơ và khử trùng nước thải. Nước thải sau khi vào lắng sẽ được bơm qua bể chứa nước sạch thông qua sự hoạt động của bơm hút màng đặt tại nhà điều khiển và 02 module màng lọc MBR đặt dưới bể lắng.

Nước thải trước khi được bơm vào bể chứa nước sạch qua sự hoạt động của bơm hút màng MBR sẽ tự chảy qua đồng hồ đo lưu lượng sau đó xả thải vào hới Đường Bến.

Ngoài ra, tại nhà điều khiển còn có đặt máy bơm rửa màng MBR hút nước từ hệ thống nước cấp của Trung tâm với chức năng chính là rửa thủ công cho màng lọc MBR.

Để tiến hành rửa màng MBR thì cần tắt bơm màng MBR và bật thủ công bơm rửa màng trong vòng 5-10 phút.



Hình 3.6. Bơm hút - rửa màng MBR, đồng hồ lưu lượng và màng MBR



Hình 3.7. Tủ điện điều khiển

+ Bể chứa nước sạch T2

Nước thải sau khi được bơm vào bể chứa nước sạch qua sự hoạt động của bơm hút màng MBR sẽ tự chảy qua đồng hồ đo lưu lượng rồi ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Định kỳ màng MBR sẽ được bơm rửa màng MBR lấy nước từ nguồn nước cấp của Trung tâm tiến hành rửa màng lọc MBR nhằm tránh tắt nghẽn màng giảm hiệu suất xử lý của màng.

Quá trình rửa màng MBR được điều khiển hoàn toàn tự động thông qua sự điều khiển của logo tại tủ điện hệ thống điều khiển 2 van điện đóng ngắt thích hợp. Thời gian rửa màng trong vòng 1-5 phút.

+ Bể chứa bùn T5

Bể chứa bùn có chất năng chứa lượng cặn lắng được bơm từ bể lắng sang.

Định kỳ hút bùn 6-12 tháng/lần. khi hút bùn, bật máy bơm bùn để kết hợp bơm hết bùn trong bể lắng sang và tăng hiệu quả xáo trộn để bơm hết bùn đi xử lý.

- Kích thước và thể tích các bể xử lý được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.1. Kích thước và thể tích các bể xử lý

Stt	Tên bể	Vật liệu	Kích thước L×W×H (m)	Thể tích (m ³)
1	Hố gom	Bê tông cốt thép M200	2,7×1,0×1,5	4,05
2	Bể điều hòa	Bê tông cốt thép M200	1,8×1,7×2,6	8,0
3	Bể Aerotank	Bê tông cốt thép M200	2,2×1,7×2,6	9,7
4	Bể lắng	Bê tông cốt thép M200	1,5×1,5×2,6	5,9
5	Bể chứa nước sạch	Bê tông cốt thép M200	1,5×1,3×2,6	5,1

Stt	Tên bể	Vật liệu	Kích thước L×W×H (m)	Thể tích (m ³)
6	Bể chứa bùn	Bê tông cốt thép M200	1,5×1,05×2,6	4,1

[Nguồn: Bản vẽ hoàn công Hệ thống XLNT Showroom KIA - MAZDA Huế, công suất 15 m³/ngày đêm]

- Danh mục máy móc thiết bị đầu tư lắp đặt cho HTXLNT của Cơ sở được tổng hợp và trình bày ở bảng sau.

Bảng 3.2. Danh mục các máy móc, thiết bị đầu tư lắp đặt cho HTXLNT

Stt	Tên máy móc, thiết bị	Nơi sản xuất	Đơn vị	Số lượng
01	Song chắn rác - Chung loại: Inox 304 - Kích thước: 500mm x 500mm x 500mm - Gia cường bằng V3	Việt Nam	Bộ	01
02	Bơm nước thải chìm - 1 pha; điện áp 220V; - P = 0.22kW	Đài Loan	Bộ	01
03	Bộ phao tín hiệu 3 dây báo mức nước Bộ 3 dây dẫn tín hiệu đo mức nước đặt tại bể và được nối với tủ điện điều khiển	Việt Nam	Bộ	01
04	Hệ thống đĩa phân phối khí Loại đĩa khí tinh - Air Flow: 0 - 28.5 m ³ /h - Đường kính đĩa: 350mm - Khớp nối: 27mm - Cấu tạo: màng EPDM. - Thân: nhựa PP	EDI - Mỹ	Bộ	4
05	Bơm bùn đặt chìm - 1 pha; điện áp 220V; - P = 0.22kW	Đài Loan	Bộ	1
06	Màng lọc MBR Nhựa FPVC	Mitsubishi (Nhật Bản)	Module	2
07	Lắp máy thổi khí - Model: SSR32 - 1kw, 3 pha, điện áp 380V	Nhật Bản (sản xuất tại Trung Quốc)	Bộ	1
08	Bơm hút màng lọc MBR - Bơm Panasonic; - 1 pha, điện áp 220V	Panasonic - Nhật (sản xuất tại Indonesia)	Bộ	1
09	Bơm rửa màng lọc MBR - Bơm Panasonic; - 1 pha, điện áp 220V	Panasonic - Nhật (sản xuất tại Indonesia)	Bộ	1
10	Đồng hồ đo lưu lượng Loại đồng hồ cơ D20	Actaris	Cái	1

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Huế Trường Hải)

- Nhu cầu hoá chất, chế phẩm vi sinh sử dụng cho việc vận hành HTXLNT của Cơ sở được tổng hợp và trình bày ở bảng sau:

Bảng 3.3. Nhu cầu hóa chất, chế phẩm vi sinh cho HTXLNT

Stt	Tên hóa chất, chế phẩm vi sinh	Công đoạn xử lý có sử dụng	Đơn vị	Khối lượng
1	Javel	Khử trùng	Kg/tháng	10
2	Mật rỉ dinh dưỡng	Bể Aerotank	Kg/tháng	20

[Nguồn: Công ty TNHH MTV Huế Trường Hải]

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Đối với hoạt động giao thông

- Quét dọn sạch sẽ khuôn viên, bãi đỗ xe và đoạn đường giao thông nội bộ trong khuôn viên cơ sở.

- Phun tưới đoạn đường giao thông trước công ra vào trong những ngày nắng nóng để giảm lượng bụi cuốn lên từ mặt đường.

3.2.2. Đối với khí thải, mùi từ hệ thống xử lý nước thải và khu vực tập kết chất thải rắn

- Hệ thống đường ống thu gom nước thải được thiết kế đi ngầm và kín có nắp đậy nhằm hạn chế việc phát sinh mùi và khí thải ra môi trường xung quanh.

- Nạo vét cặn bùn định kỳ, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải luôn hoạt động tốt.

- Bố trí khu vực tập kết chất thải rắn ở góc hướng Đông Bắc của cơ sở và hợp đồng đơn vị chức năng thu gom xử lý hàng ngày.

3.2.3. Đối với bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng ô tô

3.2.3.1. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng ô tô

- Khu vực sửa chữa, bảo dưỡng ô tô được ngăn cách hoàn toàn với khu vực Showroom, khu vực văn phòng và xe ô tô được trưng bày tại khu vực showroom để tránh lượng bụi, khí thải phát tán ảnh hưởng đến các khu vực này.

- Các hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng ô tô được thực hiện trong từng khu vực riêng biệt, đã tiến hành lắp đặt hệ thống thông gió và quạt cho từng khu vực.

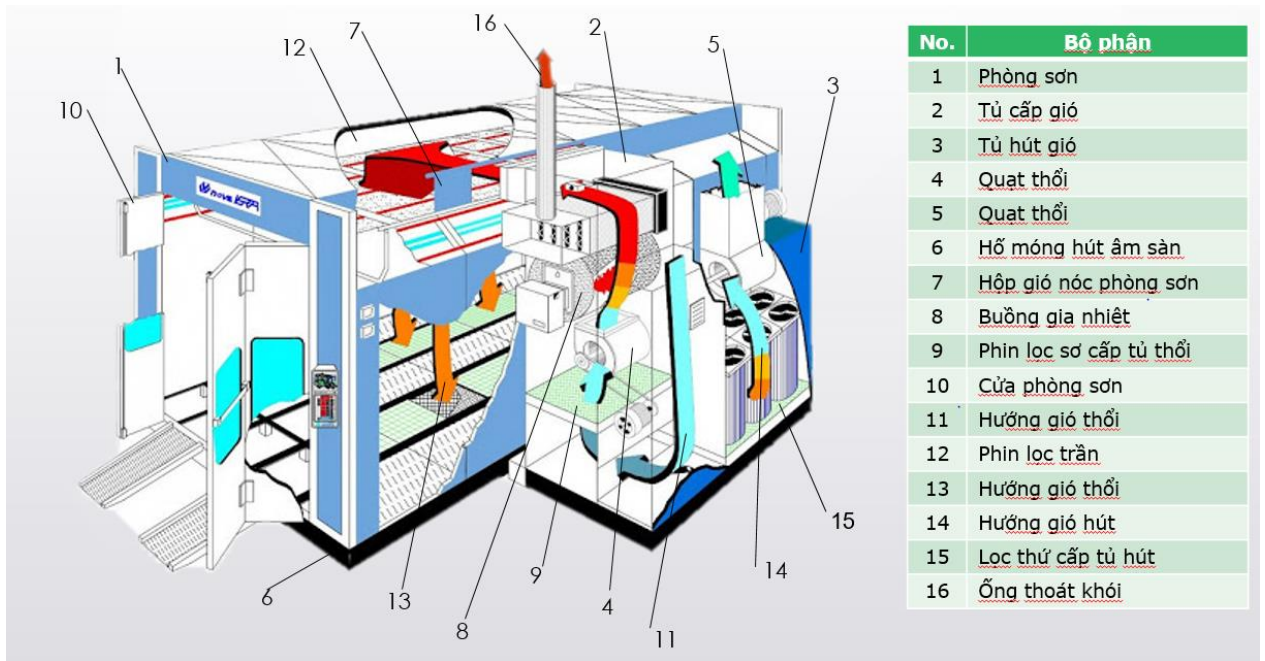
- Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho CBCNV làm việc tại khu vực sửa chữa, bảo dưỡng ô tô.

- Cử bộ phận thường xuyên làm vệ sinh, quét dọn trong khu vực sửa chữa, bảo dưỡng ô tô.

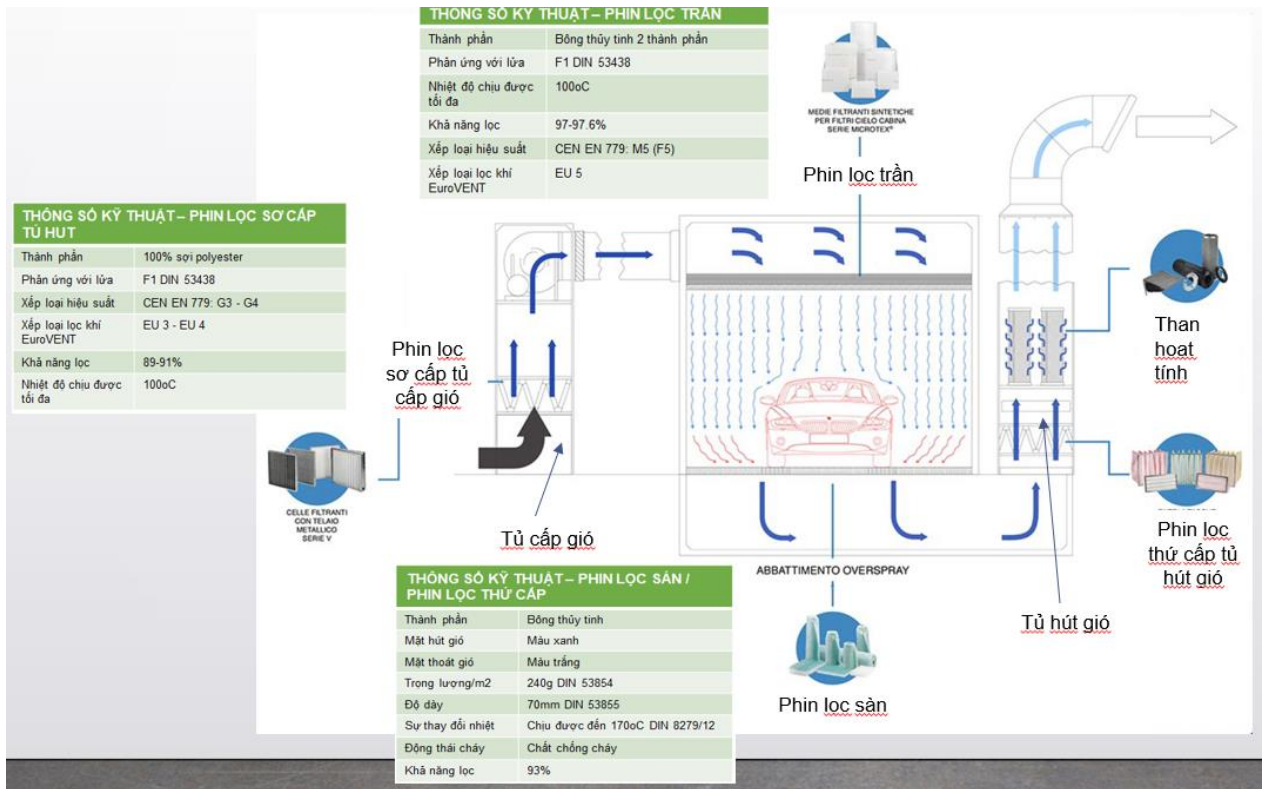
3.2.3.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải tại công đoạn sơn

Thông tin về hệ thống phòng sơn

Chức năng: tạo không gian kín với hệ thống gió tuần hoàn để thu gom & giữ các bụi sơn, mùi sơn tạo ra trong quá trình sơn ô tô bảo vệ môi trường. Tạo không gian kín và sạch cho cho việc sơn.



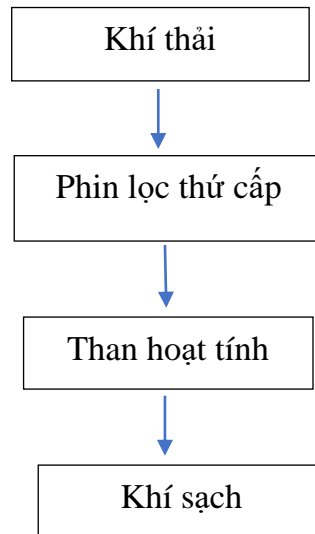
Hình 3.8. Cấu tạo và sơ đồ hoạt động của phòng sơn



Hình 3.9. Nguyên lý hoạt động của phòng sơn

Cơ sở có 02 phòng sơn: phòng sơn nhanh và phòng sơn sấy. Khí thải phát sinh từ 02 buồng phun sơn được thu gom và xử lý bởi 02 hệ thống xử lý khí thải, cụ thể như sau:

a. Phòng sơn nhanh



Hình 3.10. Quy trình xử lý khí thải tại phòng sơn nhanh

Nguồn gió cấp được lấy từ không khí bên ngoài qua đường ống cấp gió đến phin lọc sơ cấp, tại đây phin lọc sơ cấp tử cấp gió và phin lọc trần có chức năng loại bỏ các loại bụi mịn trong không khí vì có thể ảnh hưởng đến chất lượng sơn. Không khí sau khi qua phòng sơn được tử hút gió hút vào phin lọc thứ cấp tử hút gió để lọc bụi bẩn và qua than hoạt tính để hấp thụ các chất ô nhiễm có trong sơn trước khi theo đường ống thoát ra ngoài bằng miệng thải.

Khí sau khi xử lý đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị C_{max} , cột B, $K_p=0,9$, $K_v=0,8$)

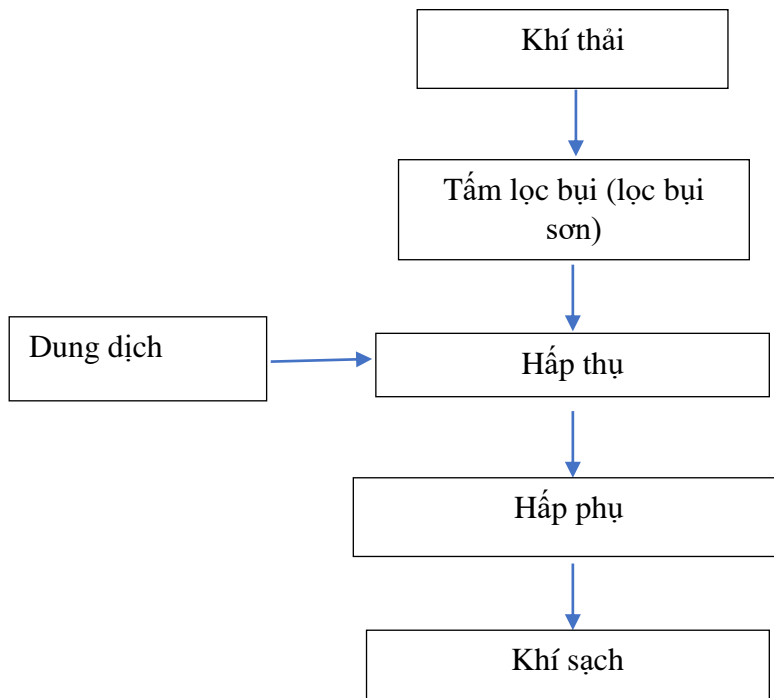
b. Phòng sơn sấy

Tại phòng sơn sấy, khí thải phát sinh đi từ dưới lên qua tấm lọc bụi để tách bụi sơn. Sau khi khí thải qua tháp hấp thụ, tại đây, dung dịch hấp thụ được bơm cấp vào trong tháp qua hệ thống các Bép phun bố trí đều trong tháp.

Dung dịch hấp thụ được bơm liên tục từ đỉnh tháp xuống các lớp vật liệu đệm tiếp xúc, khí thải được dẫn từ dưới lên quá trình tiếp xúc giữa pha khí và pha nước giúp quá trình hấp thụ được diễn ra dễ dàng. Sau khi hấp thụ, dung dịch hấp thụ sẽ được tuần hoàn và tái sử dụng lại.

Sau khi đi qua tháp hấp thụ xử lý khí thải dòng khí tiếp tục được đưa qua tháp hấp phụ. Tại đây, dòng khí được hấp phụ bằng than hoạt tính; nhằm xử lý triệt để các thành phần ô nhiễm còn lại trong khí thải.

Khí sau khi xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị C_{max} , cột B, $K_p=0,9$, $K_v=0,8$).



Hình 3.11. Quy trình xử lý khí thải tại phòng sơn sấy

Khí thải sau xử lý của phòng sơn sấy và sơn nhanh được thu gom chung qua đường ống $\phi 300$ và thải vào môi trường qua miệng xả D250. Ống khói đã được khoan phục vụ quan trắc lấy mẫu theo đúng quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.



Hình 3.12. Ống khói thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải tại công đoạn sơn

3.2.5. Đối với khí thải từ máy phát điện dự phòng

- Sử dụng máy phát điện có công nghệ hiện đại, khí thải phát sinh ít.
- Lắp đặt đệm chống rung tại máy phát điện nhằm giảm rung động cũng như tiếng ồn có thể phát sinh.

Cơ sở đã lắp đặt hệ thống tiêu âm, tiêu rung theo Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXD 27:1991: Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn

thiết kế và TCXDVN 394:2007: Thiết kế lắp đặt trang thiết bị điện trong các công trình xây dựng - Phần an toàn điện.

- Vị trí phòng đặt máy phát điện dự phòng gần HTXLNT.

- Lắp đặt đệm chống rung tại chân máy phát điện nhằm giảm rung động cũng như tiếng ồn có thể phát sinh.

- Hệ thống tiêu âm được lắp đặt đồng bộ với máy bao gồm:

o **Bộ giảm thanh sơ cấp, thứ cấp:** Bên ngoài bằng thép, bên trong bộ sơ cấp chứa bông thủy tinh tỷ trọng 80-100kg/m³, bọc vải chống cháy và tôn đục lỗ. Bộ giảm thanh thứ cấp bên trong chứa các ống đan xen.

o **Hệ thống xử lý khí thải:** Đồng bộ với máy phát điện, đảm bảo động cơ đốt cháy hoàn toàn nhiên liệu để giảm nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải

3.3. Công trình lưu giữ, xử lý CTR thông thường:

3.3.1. CTR sinh hoạt

CTR sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở có thành phần chủ yếu thức ăn thừa, chai nhựa,... với khối lượng khoảng 100kg/tháng.

Để thu gom, xử lý CTR sinh hoạt, cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau:

- Cơ sở đã trang 10 bị thùng chứa rác bằng nhựa HPDE, dung tích 50 lít/thùng tại các khu vực như nhà văn phòng, khu vực khách hàng,... để thu gom toàn bộ lượng rác thải phát sinh.

- Cơ sở đã trang bị 03 thùng chứa rác bằng nhựa HPDE, dung tích 120 lít/thùng tại góc hướng Đông Bắc của cơ sở để thu gom, phân loại CTR sinh hoạt.

- Cơ sở đã hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt, cụ thể cơ sở đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế theo Hợp đồng số 06-HT/2023/HĐDVNSH ngày 03/01/2023.



Hình 3.13. Thùng chứa CTR sinh hoạt

3.3.2. CTR công nghiệp thông thường

Khối lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở được tổng hợp và trình bày ở bảng sau:

Bảng 3.4. Khối lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh

Stt	Loại chất thải rắn thông thường	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Lốp cao su	15 01 10	120	Rắn
2	Các chi tiết, bộ phận của phanh đã qua sử dụng không có amiăng khác với các loại trên	15 01 12	85	Rắn
3	Kim loại đen	15 01 15	95	Rắn
4	Kim loại màu	15 01 16	95	Rắn
5	Nhựa	15 01 17	170	Rắn
6	Thủy tinh	15 0 118	1.051	Rắn
Tổng cộng			1.616	

[Nguồn: Công ty TNHH MTV Huế Trường Hải]

Đề thu gom, xử lý CTR công nghiệp thông thường, cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau:

- Các chất thải còn giá trị như lốp cao su, các chi tiết, bộ phận của phanh đã qua sử dụng không có amiăng khác với các loại trên, kim loại đen, kim loại màu, nhựa, thủy tinh,... sẽ được phân loại bán cho cơ sở thu mua phế liệu;

- Các chất thải không sử dụng như thủy tinh, được thu gom, tập kết cạnh khu vực lưu giữ CTR sinh hoạt và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý. (Hiện tại, cơ sở đã hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Sông Công thu gom, vận chuyển xử lý chất thải công nghiệp theo Hợp đồng số 080/SC-HUE ngày 01/12/2021).

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

Khối lượng CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở được tổng hợp và trình bày ở bảng sau:

Bảng 3.5. Khối lượng CTNH phát sinh

Stt	Loại CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Tính chất nguy hại chính	Tính chất phát sinh
1	Các chi tiết, bộ phận của phanh có amiăng	15	15 01 06	Rắn	Đ, ĐS	Không thường xuyên
2	Cặn sơn, sơn và véc ni	40	08 01 01	Rắn/lỏng	C, Đ, ĐS	Không thường xuyên

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Trung tâm trung bày và dịch vụ bảo hành, bảo trì xe ô tô du lịch Huế

Stt	Loại CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Tính chất nguy hại chính	Tính chất phát sinh
3	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	20	08 01 03	Rắn/lỏng	Đ, ĐS, C	Không thường xuyên
4	Bùn thải có dầu từ hoạt động bảo dưỡng cơ sở, máy móc, trang thiết bị	150	01 04 05	Bùn	Đ, ĐS	Thường xuyên
5	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp,...)	15	07 03 10	Rắn	Đ, ĐS	Không thường xuyên
6	Xăng, dầu thải	6.567	17 06 02	Lỏng	C, Đ, ĐS	Thường xuyên
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	240	18 02 01	Rắn	Đ, ĐS	Thường xuyên
8	Ắc quy chì thải	100	19 06 01	Rắn	Đ, ĐS, AM	Không thường xuyên
9	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	7	07 04 01	Rắn	Đ, ĐS	Không thường xuyên
10	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	5	07 04 02	Rắn	Đ, ĐS	Không thường xuyên

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Trung tâm trung bày và dịch vụ bảo hành, bảo trì xe ô tô du lịch Huế

Stt	Loại CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Tính chất nguy hại chính	Tính chất phát sinh
11	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	8	16 01 06	Rắn	Đ, ĐS	Không thường xuyên
12	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	100	12 06 06	Bùn	Đ, ĐS	Không thường xuyên
13	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	10.664	17 02 03	Lỏng	Đ, ĐS, C	Thường xuyên
14	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp rớt rắn nguy hại như amiang) thải	50	18 01 02	Rắn	Đ, ĐS	Không thường xuyên
15	Bộ lọc dầu	320	15 01 02	Rắn	Đ, ĐS	Thường xuyên
16	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	70	17 05 05	Lỏng	Đ, ĐS	Không thường xuyên
17	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH)	555	18 01 03	Rắn	Đ, ĐS	Thường xuyên
18	Các thiết bị, linh kiện nguy hại khác	100	15 01 09	Rắn	Đ, ĐS	Không thường xuyên
Tổng cộng		18.956				

[Nguồn: Công ty TNHH MTV Huế Trường Hải]

Khối lượng CTNH phát sinh khoảng 18.956 kg/năm, trong đó phát sinh thường xuyên khoảng 18.496 kg/năm.

- Cơ sở đã bố trí 18 thùng có nắp đậy để lưu giữ CTNH phát sinh.
- Cơ sở đã bố trí nhà kho lưu chứa chất thải nguy hại diện tích 20 m². Tại khu vực lưu giữ, cơ sở đã bố trí cát khô và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, đổ tràn

CTNH, bố trí thiết bị PCCC theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công ty đã hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý. (Hiện tại, cơ sở đã hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Sông Công thu gom, vận chuyển xử lý chất thải công nghiệp theo Hợp đồng số 080/SC-HUE ngày 01/12/2021).



Hình 3.14. Khu vực lưu giữ CTNH



Hình 3.15. Thiết bị PCCC tại kho CTNH

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Hoạt động của cơ sở phát sinh tiếng ồn, độ rung chủ yếu từ hoạt động của phương tiện giao thông ra vào cơ sở, hoạt động bảo dưỡng sửa chữa ô tô, hoạt động của máy phát điện trong trường hợp mất điện và hoạt động của máy bơm nước thải. Để phòng ngừa giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung, Cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau:

- Cơ sở đã lắp đặt thiết bị cách âm ngăn cách giữa khu vực sửa chữa, bảo dưỡng với khu vực Showroom, khu vực văn phòng.
- Các hoạt động làm phát sinh tiếng ồn lớn như lắp ráp các thiết bị, gia công các chi tiết kim loại, hàn các thiết bị được bố trí trong khu vực riêng biệt, thiết kế kín để hạn

chế tác động của tiếng ồn đến các khu vực khác.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho CBCNV tại khu vực sửa chữa, bảo dưỡng.
- Thường xuyên tiến hành bảo dưỡng máy móc, thiết bị của HTXLNT.

❖ **Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung:**

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Sự cố cháy nổ

Để phòng ngừa, giảm thiểu sự cố xảy ra, Chủ cơ sở thực hiện các biện pháp sau:

- Lắp đặt hệ thống đường ống cứu hỏa cung cấp đủ lượng nước, đủ áp lực cho hệ thống chữa cháy phun nước và các họng cứu hỏa. Các họng cứu hỏa được bố trí trên các đường ống cấp nước $\geq \varnothing 100\text{mm}$ để thuận tiện cho xe vào lấy nước chữa cháy. Họng cứu hỏa được thiết kế nổi.

- Trang bị đầy đủ trang thiết bị PCCC: hệ thống báo cháy tự động, thiết bị cứu hỏa, bố trí họng nước hợp lý, các tiêu lệnh lắp đặt ở các vị trí giao thông thuận tiện, dễ nhìn, dễ lấy và dễ sử dụng khi có hỏa hoạn xảy ra.

Hệ thống báo cháy gồm:

+ 1 trung tâm báo cháy đặt tại phòng bảo vệ quản lý toàn bộ các hạng mục trong công trình;

+ Đầu báo cháy tự động gồm: các đầu báo nhiệt gia tăng và các đầu báo khói quang được lắp đặt tại các vị trí khác của công trình theo từng vị trí thích hợp của sản phẩm cháy;

+ Tổ hợp chuông, đèn, nút nhấn báo cháy lắp đặt tại tất cả các hạng mục của công trình;

+ Các bộ phân liên kết: các loại dây tín hiệu, cáp tín hiệu.

- Lắp các biển chỉ dẫn và có cán bộ hướng dẫn thoát hiểm trong trường hợp có sự cố xảy ra.

Cơ sở đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 211-TDPCCC/PC66 ngày 07/8/2014 và chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC tại Công văn số 301 - NTPCCC/PC66 ngày 01/10/2015.



Hình 3.16. Nội quy, tiêu lệnh và các thiết bị PCCC

3.6.2. Sự cố tai nạn lao động

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân, khám sức khỏe định kì nhằm phát hiện sớm các bệnh nghề nghiệp.
- Trường hợp xảy ra sự cố, Chủ dự án tiến hành sơ cứu sau đó đưa cán bộ đến trạm y tế gần nhất.

3.6.3. Sự cố tại hệ thống thoát nước và HTXLNT

- Thực hiện tốt công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị, đảm bảo máy móc thiết bị hoạt động liên tục.
- Định kỳ hợp đồng đơn vị chức năng hút bùn tại bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải. Định kỳ bảo dưỡng, súc rửa, nạo vét cống thoát nước, hồ thu theo đúng kỹ thuật yêu cầu.
- Trường hợp hệ thống XLNT gặp sự cố:

- Bước 1: Khóa van xả nước thải đầu vào và đầu ra của HTXLNT.

Nước thải phát sinh sẽ được lưu chứa tạm tại hố gom, bể điều hòa và tại các hố ga thu gom.

- Bước 2: Sau khi kiểm tra hệ thống, thay thế máy móc thiết bị.

Nước thải trong hệ thống sẽ được bơm quay vòng xử lý, sau đó mở van xả thải để xả nước thải sau xử lý.

Tiếp đó, mở van tiếp nhận nước thải để xử lý trước khi xả thải.

- Bước 3: Vận hành lại hoạt động toàn bộ hệ thống XLNT.

3.6.4. Biện pháp giảm thiểu sự cố phòng sơn:

- Đọc kĩ hướng dẫn sử dụng trước khi vận hành. Chỉ người đã qua đào tạo mới được sử dụng thiết bị.
- Không hút thuốc, ăn nghỉ, ngủ trong phòng sơn và không đi lên nóc phòng sơn.
- Không sử dụng các dụng cụ có thể phát lửa hay sinh ra tia lửa điện ở bên trong phòng sơn.

Không mang quá nhiều dầu và dung môi hơn nhu cầu thực tế cần thiết vào trong phòng sơn.

- Không sử dụng phòng sơn khi kính cửa hoặc kính đèn bị vỡ, không tự ý sửa chữa điện, tủ điện...

- Không sử dụng phòng sơn khi đèn sự cố bật sáng hoặc có bất thường như điện bị mất pha/đảo pha.

- Khi buồng sơn đang hoạt động chỉ được ra vào bằng cửa phụ. Không để cửa mở tự do để bụi, côn trùng lọt vào. Tránh nước lọt vào phòng sơn, đặc biệt qua đường cấp/thoát khí.

- Không để vật che chắn cản trở đường cấp khí vào và đường thoát khí ra.

- Chỉ được cho xe ô tô đi lên phần sàn chịu lực làm bằng tấm đan đặt trên 2 rãnh ở giữa phòng sơn.

- Không đưa vật có kích thước quá lớn, quá tải trọng vào buồng sơn.

- Không sử dụng phòng sơn cho mục đích khác với mục đích thiết kế.

- Tuân thủ quy trình ứng phó sự cố đã được ban hành trong các tình huống khẩn cấp

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

4.1.1 Nguồn phát sinh nước thải:

Các hoạt động làm phát sinh nước thải gồm:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt của khách hàng và cán bộ nhân viên.
- Nguồn số 2: Nước thải từ hoạt động rửa tay, chân của cán bộ nhân viên.
- Nguồn số 3: Nước thải từ hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng ô tô (rửa xe).

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa:

Lượng nước thải phát sinh từ các hoạt động của Cơ sở được tính bằng 100% lượng nước cấp.

- Lưu lượng xả nước thải trung bình (70%): 10 m³/ngày.đêm.
- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất (100%): 15m³/ngày.đêm.

4.1.3. Dòng nước thải

Dòng nước thải đề nghị cấp phép dòng nước thải sau xử lý của HTXLNT đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Giá trị C_{max}, cột A, K_q=0,9, K_f=1,2; đối với các thông số pH, Tổng Coliform C=C_{max}) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm được trình bày ở bảng sau:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm trong nước thải và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (giá trị C _{max} , cột A, K _q =0,9, K _f =1,2)
1.	Lưu lượng	m ³ /h	-
2.	pH	-	6-9
3.	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	32,4
4.	COD	mg/l	81
5.	TSS	mg/l	54
6.	Dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4
7.	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	5,4
8.	Tổng N	mg/l	21,6
9.	Tổng P	mg/l	4,32
10.	Fe	mg/l	1,08
11.	As	mg/l	0,054
12.	Hg	mg/l	0,0054
13.	Pb	mg/l	0,108
14.	Cd	mg/l	0,054
15.	Cu	mg/l	2,16
16.	Zn	mg/l	3,24
17.	Mn	mg/l	0,54

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (giá trị C_{max} , cột A, $Kq=0,9$, $Kf=1,2$)
18.	Tổng P	mg/l	4,32
19.	Coliform	MPN/100 ml	3.000

* *Chú thích:*

Giá trị $C_{max} = C \times Kq \times Kf$

Trong đó:

- C_{max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 trong QCVN 40:2011/BTNMT.

- Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 trong QCVN 40:2011/BTNMT ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ. Chọn $Kq = 0,9$.

- Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 trong QCVN 40:2011/BTNMT ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải. Chọn $Kf = 1,2$.

4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

- Vị trí xả nước thải có tọa độ VN-2.000, kinh tuyến 107°, múi chiều 3° như sau:

X (m): 1.818.780,17 Y(m): 565.772,30

- Địa giới hành chính: vị trí xả nước thải của Cơ sở vào hẻm Đường Bến thuộc thôn 2, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: nước thải của cơ sở xả thải vào hẻm Đường Bến, sau đó đổ ra sông Lợi Nông, thuộc phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Phương thức xả nước thải vào nguồn nước tiếp nhận: Nước thải được xả theo phương thức cưỡng bức và xả ngầm.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn phát sinh: Khí thải từ 02 phòng phun sơn.

4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa

Lưu lượng xả khí thải tại 02 phòng phun sơn lớn nhất 40.000m³/giờ.

4.2.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong khí thải của các phòng phun sơn được trình bày ở bảng sau:

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm trong khí thải và giá trị giới hạn

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (giá trị Cmax, cột B; Kp=0,9, Kv=0,8)	QCVN 20:2009/BTNMT Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng	mg/m ³	144	-
2	Chì và hợp chất (tính theo Pb)	mg/m ³	3,6	-
3	H ₂ S	mg/m ³	5,4	-
4	Phenol	mg/Nm ³	-	19

* Ghi chú:

+ QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (nồng độ tối đa).

+ QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị Cmax; cột B).

+ Kp=0,9; Lưu lượng nguồn thải 20.000 m³/h < P < 100.000 m³/h; Kv= 0,8; Khu đô thị loại IV.

4.2.4. Dòng khí thải

- Tại Cơ sở có 01 dòng khí thải.

4.2.5. Vị trí phương thức xả khí thải

Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2.000, KTT 107⁰, múi chiều 3⁰):

X (m): 1.818.768; Y (m): 565.746

- Phương thức xả khí thải: cưỡng bức.

- Chế độ xả thải: gián đoạn, không liên tục (8 h/ngày).

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

Hoạt động của cơ sở phát sinh tiếng ồn, độ rung chủ yếu từ hoạt động của phương tiện giao thông ra vào cơ sở, hoạt động bảo dưỡng sửa chữa ô tô, hoạt động của máy phát điện trong trường hợp mất điện và hoạt động của máy bơm nước thải.

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN 2.000, KTT 107, múi chiều 3⁰): X (m): 1.818.772; Y (m): 565.770.

- Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Tiếng ồn:

Bảng 4.3. Giá trị theo QCVN đối với tiếng ồn

Stt	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Theo đề xuất của Công ty, và giám sát khi có sự cố hoặc yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền	Khu vực thông thường

Độ rung:

Bảng 4.4. Giá trị theo QCVN đối với độ rung

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)		
1	70	60	Theo đề xuất của Công ty, và giám sát khi có sự cố hoặc yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền	Khu vực thông thường

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

- Thời gian quan trắc: Đợt 1: ngày 29/6/2022; Đợt 2: ngày 26/12/2022 và Đợt 3 ngày 07/6/2023.

- Vị trí các điểm quan trắc:

+ **NT_{01TH}**: Tại vị trí đầu ra nước thải sau xử lý

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 01 mẫu/đợt

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 40 : 2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (giá trị C_{max} , cột A, $K_q= 0,9$, $K_f= 1,2$)

- Đơn vị thực hiện quan trắc Số Vmcerts: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường: Vmcerts 033.

- Kết quả Quan trắc định kỳ nước thải:

Bảng 5.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc	Kết quả quan trắc	QCVN QCVN 40 : 2011/BTNMT giá trị Cmax, cột A, K=0,9, Kf=1,2
				Kinh độ	Vĩ độ			
1	Tại vị trí đầu ra nước thải sau xử lý	NT _{OTTH}	Đợt 1 29/6/2022	107°37.3'	16°27.36'	pH	7,0	6-9
						BOD ₅ (20 ⁰ C)	< 3,6	32,4
						COD	44,8	81
						TSS	< 7	54
						Pb	KPH	0,108
						Zn	0,416	3,24
						Mn	0,215	0,54
						Fe	0,14	1,08
						Tổng dầu mỡ khoáng	< 1,3	5,4
						Sunfua	< 0,12	0,216
						NH ₄ ⁺ -N	2,35	5,4
						Tổng N	26,94	21,6
Tổng Cr	KPH	-						
2	Tại vị trí đầu ra nước thải sau xử lý	NT _{OTTH}	Đợt 2 26/12/2022	107°37.3'	16°27.36'	pH	6,6	6-9
						BOD ₅ (20 ⁰ C)	< 3,6	32,4

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Trung tâm trung bày và dịch vụ bảo hành, bảo trì xe ô tô du lịch Huế

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc	Kết quả quan trắc	QCVN QCVN 40 : 2011/BTNMT giá trị Cmax, cột A, K=0,9, Kf=1,2
				Kinh độ	Vĩ độ			
						COD	< 9	81
						TSS	< 7	54
						Pb	< 0,004	0,108
						Zn	0,20	3,24
						Mn	< 0,06	0,54
						Fe	< 0,1	1,08
						Tổng dầu mỡ khoáng	< 1,3	5,4
						Sunfua	< 0,12	0,216
						NH ₄ ⁺ -N	8,54	5,4
						Tổng N	47,57	21,6
						Tổng Cr	< 0,0021	-
3	Tại vị trí đầu ra nước thải sau xử lý	NT _{XDH}	Đợt 3 07/6/2023	107°37.3'	16°27.36'	pH	7,3	6-9
						BOD ₅ (20 ⁰ C)	< 3,6 (LOQ)	32,4

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Trung tâm trung bày và dịch vụ bảo hành, bảo trì xe ô tô du lịch Huế

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc	Kết quả quan trắc	QCVN QCVN 40 : 2011/BTNMT giá trị Cmax, cột A, K=0,9, Kf=1,2
				Kinh độ	Vĩ độ			
						COD	32,6	81
						TSS	< 7 (LOQ)	54
						Pb	< 0,004 (LOQ)	0,108
						Zn	< 0,07 (LOQ)	3,24
						Mn	< 0,06 (LOQ)	0,54
						Fe	0,19	1,08
						Tổng dầu mỡ khoáng	< 1,3 (LOQ)	5,4
						NH ₄ ⁺ -N	0,080	5,4
						Tổng N	10,47	21,6
						As	< 0,002 (LOQ)	0,054
						Hg	< 6,0x10 ⁻⁴ (LOQ)	0,0054
						Cd	< 0,3x10 ⁻³ (LOQ)	0,054
						Cu	< 0,07 (LOQ)	2,16

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc	Kết quả quan trắc	QCVN QCVN 40 : 2011/BTNMT giá trị C _{max} , cột A, K=0,9, Kf=1,2
				Kinh độ	Vĩ độ			
						Tổng P	1,63	4,32
						Coliforms	23	3.000

Ghi chú: “-“: Không quy định; $C_{MAX} = C * Kq * Kf$. Đối với các thông số pH, Coliform, $C_{MAX} = C$, các thông số còn lại sử dụng hệ số $Kq = 0,9$; $Kf = 1,2$.

Nhận xét: HTXLNT của cơ sở đầu tư đạt mức cột B, QCVN 40:2011/BTNMT (Giá trị C_{max}, cột A, K_q=0,9, K_f=1,2; đối với các thông số pH, Tổng Coliform không áp dụng) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cơ sở đã Hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Mê Kông Xanh tiến hành cải tạo, sửa chữa hệ thống XLNT theo Hợp đồng số 27/22/MKX/HĐ ngày 24/5/2022. Qua quá trình vận hành, nâng cấp hệ thống và qua kết quả phân tích đánh giá cho thấy:

- Giai đoạn đầu mới cải thiện vận hành: hầu hết các thông số đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý của năm 2022 đều có giá trị đạt giới hạn cho phép theo QCVN 40: 2011/BTNMT giá trị C_{max}, cột A. Riêng thông số tổng N của có giá trị phân tích vượt giới hạn cho phép theo QCVN 40: 2011/BTNMT giá trị C_{max}, cột A.

- Giai đoạn vận hành ổn định: tất cả các thông số đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý của năm 2022 đều có giá trị đạt giới hạn cho phép theo QCVN 40: 2011/BTNMT giá trị C_{max}, cột A.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

- Thời gian quan trắc: Đợt 1: ngày 29/6/2022; Đợt 2: ngày 26/12/2022.
- Vị trí các điểm quan trắc:

Bảng 5.2. Thống kê vị trí điểm quan trắc

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
1	Điểm quan trắc không khí	K _{OTTH1}	Đợt 1 (29/6/2022)	107°37.3'	16°26.37'	Khu vực bảo hành, bảo trì
2		K _{OTTH2}		107°37.2'	16°26.36'	Khu vực trung bày
3		K _{OTTH3}	Đợt 2 (26/12/2022)	107°37.3'	16°26.37'	Khu vực văn phòng
4		K _{OTTH4}		107°37.4'	16°26.36'	Khu vực dân cư ở ngã ba đường

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
 - + QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
 - + QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung.
 - + QCVN 03:2019/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
 - + QCVN 02:2019/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi.
 - + QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.
 - + QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
 - + QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- Đơn vị thực hiện quan trắc Số Vimecerts:
 - + Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường: Vimecerts 033.
 - + Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Phân tích môi trường: Vimecerts 006
- Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc mẫu không khí

Ký hiệu điểm quan trắc		Đợt quan trắc	Tiếng ồn	Bụi tổng	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	CO	SO ₂	NO ₂	VOCs	C _x H _y
			dA(B)	mg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	mg/m ³
Vùng làm việc	K _{OTTH1}	Đợt 1	72,5	0,03	-	< 3.300	34,1	< 26,5	1,55	0,733
		Đợt 2	65,4	0,03	-	< 3.300	34,1	< 26,5	3,82	0,382
	K _{OTTH2}	Đợt 1	67,4	< 0,03	-	< 3.300	< 33,3	< 26,5	1,06	0,538
		Đợt 2	62,7	0,04	-	< 3.300	< 33,3	< 26,5	2,35	0,316
	K _{OTTH3}	Đợt 1	66,6	0,1	-	< 3.300	< 33,3	< 26,5	1,17	0,829
		Đợt 2	62,1	0,1	-	< 3.300	< 33,3	< 26,5	2,61	0,355
QCVN 03:2019/BYT			-	-	-	40.000	10.000	10.000	-	-
QCVN 02:2019/BYT			-	8	-	-	-	-	-	-
QCVN 24:2016/BYT			85	-	-	-	-	-	-	-
Khu vực xung quanh	K _{OTTH4}	Đợt 1	68,6	-	73,5	< 3.300	< 33,3	< 26,5	0,92	0,375
		Đợt 2	67,5	-	37,7	< 3.300	< 33,3	< 26,5	1,94	0,243
QCVN 05: 2013/ BTNMT			-	-	300	30.000	350	200	-	-
QCVN 06: 2009/ BTNMT			-	-	-	-	-	-	-	5
QCVN 26: 2010/ BTNMT			70	-	-	-	-	-	-	-

*Ghi chú:“-“-: Không quy định, không đo đạc, không phân tích

Nhận xét:

- Theo phiếu kết quả cho thấy, tất cả thông số đánh giá chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn, tại các điểm khu vực vùng làm việc của đợt 1 và đợt 2 đều có giá trị đo đạc, phân tích đạt giới hạn cho phép theo QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT, QCVN 24:2016/BYT.

- Theo phiếu kết quả cho thấy, tất cả thông số đánh giá chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn, tại điểm khu vực xung quanh của đợt 1 và đợt 2 đều có giá trị đo đạc, phân tích đạt giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06: 2009/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT.

.

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

- Cơ sở đã tiến hành nâng cấp HTXLNT từ cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp lên cột A của QCVN 40:2011/BTNMT.

- Hoạt động của cơ sở phát sinh khí thải từ phòng sơn.

Do đó, Cơ sở xin đề xuất chương trình vận hành thử nghiệm cho HTXLNT và hệ thống xử lý khí thải từ phòng sơn.

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp GPMT.

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý của cơ sở được tổng hợp và trình bày ở bảng sau:

Bảng 6.1 Kế hoạch quan trắc cho hoạt động vận hành thử nghiệm

Stt	Vị trí	Thông số	Tần suất	Loại mẫu
I				
Nước thải				
1	Nước thải trước khi vào hệ thống XLNT	Lưu lượng, pH, BOD ₅ , COD, TSS, As, Hg, Pb, Cd, Cu, Zn, Mn, Fe, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni (tính theo N), tổng nito, tổng P, Coliform.	01 đợt	Mẫu đơn
2	Nước sau xử lý tại hệ thống XLNT		Ít nhất 03 đợt/3 ngày liên tiếp (trường hợp bất khả kháng, phải thực hiện đo đạc vào ngày tiếp theo)	Mẫu đơn
II				
Khí thải				
1	Ống khói thải	Lưu lượng, Bụi tổng, Chì và hợp chất tính theo Pb, Phenol, H ₂ S	Ít nhất 03 đợt/3 ngày liên tiếp (trường hợp bất khả kháng, phải thực hiện đo đạc vào ngày tiếp theo)	Mẫu đơn

Đơn vị quan trắc lấy mẫu dự kiến: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế và Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật, Thiết bị và Công nghệ môi trường Nguyễn Gia.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

6.2.1. Giám sát nước thải:

- Biện pháp: Cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng để lấy mẫu, đo đạc và phân tích chất lượng nước thải sau khi xử lý.
- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, BOD₅, COD, TSS, As, Hg, Pb, Cd, Cu, Zn, Mn, Fe, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni (tính theo N), tổng nito, tổng P, Coliform.
- Vị trí giám sát: 01 vị trí, nước thải đầu ra của HTXLNT.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (giá trị C_{max}, cột A, K_q=0,9, K_f=1,2).
- Tần suất giám sát: theo đề xuất của Cơ sở và giám sát khi có sự cố hoặc yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

6.2.2. Giám sát khí thải

- Biện pháp: Cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng để lấy mẫu, đo đạc và phân tích chất lượng khí thải sau khi xử lý.
- Số vị trí giám sát: 01 vị trí tại miệng gió thải của phòng phun sơn.
- Thông số giám sát: Lưu lượng, Bụi tổng, Chì và hợp chất tính theo Pb, Phenol, H₂S.
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị C_{max}, cột B, K_p=0,9, K_v=0,8).
 - + QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (nồng độ tối đa).
- Tần suất giám sát: theo đề xuất của Cơ sở và giám sát khi có sự cố hoặc yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

6.2.3. Chương trình giám sát CTR và CTNH

- Thực hiện thu gom xử lý CTR và CTNH theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Định kỳ chuyển giao CTR và CTNH cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Chương VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Từ năm 2021- 2022, Cơ sở không có các Đoàn thanh kiểm tra về hoạt động bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh của cơ sở.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH MTV Huế Trường Hải cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Công ty TNHH MTV Huế Trường Hải cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

Công ty TNHH MTV Huế Trường Hải cam kết sẽ tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình vận hành hoạt động của HTXLNT, hệ thống xử lý khí thải phòng sơn và có phương án phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố xảy ra.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
- Hợp đồng thuê đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Bản vẽ hoàn công hệ thống XLNT và Biên bản nghiệm thu công trình;
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở;
- Bản sao Giấy xác nhận Kế hoạch BVMT.